

NHỮNG YÊU CẦU CỦA PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

HỒ NGỌC HIỂN*
NGUYỄN VĂN QUÂN**

Tóm tắt: Pháp luật hợp đồng có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, là cơ sở pháp lý để bảo đảm lợi ích riêng của mỗi cá nhân cũng như duy trì lợi ích chung của cộng đồng và toàn xã hội. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, pháp luật hợp đồng phải đáp ứng một số tiêu chí nhất định. Bài viết phân tích các yêu cầu của pháp luật hợp đồng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Từ đó, bài viết đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật hợp đồng Việt Nam.

Từ khoá: Pháp luật hợp đồng; tính ổn định; tính thống nhất; tương thích pháp luật quốc tế; pháp điển hoá; luật hợp đồng thống nhất.

Abstract: Contract law plays an important role in the socioeconomic life of each nation. It is the legal foundation for the protection of individual rights as well as social benefits. In the context of international integration, contract law needs to meet certain criteria. This article addressed requirements of contract law in the new context and suggestions for the improvement of contract law in Vietnam.

Keywords: Contract law; stability; coherence; compatibility to international law; codification; Contract law of People's Republic of China.

Ngày nhận bài: 20/8/2018; Ngày sửa bài: 06/9/2018; Ngày duyệt đăng bài: 29/12/2018.

1. Vai trò của hợp đồng và pháp luật hợp đồng trong đời sống xã hội

Hợp đồng là công cụ pháp lý quan trọng nhằm tổ chức đời sống kinh tế và xã hội, là nền tảng cơ bản có tính sống còn của đời sống con người. Tầm quan trọng của pháp luật hợp đồng thể hiện ở nhiều phương diện. Bởi vì, con người là “động vật mang tính xã hội”¹ và cuộc sống của con người tạo ra tương tác giữa các thành viên trong xã hội, với nhiều mối liên hệ, ràng buộc khác nhau, nếu không sử dụng tới pháp luật hợp đồng thì chúng ta sẽ không thể tham gia được vào mọi khía cạnh của cuộc sống, nghề nghiệp chuyên môn, cũng như những vấn đề mang tính riêng tư, cá nhân.

Trong bất kỳ xã hội văn minh nào, luật hợp đồng đều đóng vai trò quan trọng

trong hệ thống luật tư. Bởi vì, mọi xã hội đều tồn tại và phát triển dựa trên một số các quy tắc, nhằm bảo đảm sự sinh sống hoà bình giữa các thành viên, bảo vệ các giá trị và lợi ích chung của cộng đồng, cũng như sự phát triển của cá nhân. Từ thời Cổ đại, người ta đã đúc rút ra tầm quan trọng của pháp luật trong đời sống xã hội qua câu thành ngữ tiếng la tinh “Ubi societas, ibi jus” - ở đâu có xã hội, ở đó có pháp luật”.

* TS. Học viện Khoa học xã hội.

** TS. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.
Bài viết thực hiện trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ *Pháp luật về hợp đồng trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay* do TS. Hồ Ngọc Hiến chủ trì.

¹ Aristotle, *Politics*, English editions: Jowett B (1999) *Politics*. Batoche Books. Kitchener, tr.5.

Nằm ở vị trí trung tâm của trật tự này của xã hội, pháp luật hợp đồng chính là cơ sở pháp lý cho cuộc sống hàng ngày của các thành viên trong xã hội². Gần như mọi vấn đề của cuộc sống hàng ngày đều liên quan đến luật hợp đồng. Chức năng cơ bản của pháp luật hợp đồng là nâng cấp các quy tắc cần thiết để đáp ứng nhu cầu của con người trong quan hệ với đồng loại trong cuộc sống thường ngày.

Nhu cầu là một thuộc tính vốn có của con người³. Để đáp ứng, thoả mãn các nhu cầu, nguyện vọng của mình, con người có nhiều lựa chọn khác nhau, tự mình thực hiện hoặc kết hợp với người khác. Tuy nhiên, thường thì việc thực hiện các hoạt động nhằm đáp ứng các nhu cầu của bản thân buộc con người tiếp xúc với đồng loại và điều này chắc chắn sẽ tạo ra xung đột. Do đó, cần có một hệ thống quy tắc pháp lý, để thừa nhận các quyền, tự do mưu cầu lợi ích của con người cũng như để xác định các giới hạn của các quyền, tự do.

Đĩ nhiên, trong một xã hội đơn giản và bó hẹp, con người có thể thoả mãn các nhu cầu của mình mà không cần sử dụng tới hệ thống các quy phạm phức tạp. Nhưng dần dần với sự phát triển của xã hội, số lượng các thành viên tăng lên, với nhiều tiến bộ khoa học và công nghệ, sự bùng nổ thông tin liên lạc, công nghiệp hoá và đô thị hoá được đẩy mạnh, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa con người ngày càng lớn, và nhu cầu của con người cũng tăng lên. Có khi các nhu cầu này hoàn toàn tự nhiên và rất quan trọng, nhưng nhiều khi lại là những nhu cầu không thực sự quan trọng nhưng với quảng bá và khuếch trương, chúng lại trở nên cần thiết cho hạnh phúc của con người. Từ đó, sản sinh ra nhu cầu gia tăng các quan hệ kinh doanh, trao đổi

kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp nhằm bảo đảm sản xuất, lưu thông và tiêu dùng hàng hoá ở cấp độ địa phương, quốc gia và quốc tế. Luật hợp đồng là phương tiện tạo thuận lợi cho việc lưu thông của cái và dịch vụ, cũng như giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động này⁴.

Từ xa xưa, con người đã nhận ra rằng, thoả mãn nhu cầu, lợi ích có thể thông qua sự hợp tác với người khác. Điều này dẫn tới việc hình thành một cơ chế ban đầu đơn giản nhưng sau này ngày càng tinh vi để trao đổi hàng hoá và dịch vụ nhằm sử dụng tốt nhất năng lực, chuyên môn, kinh nghiệm và thời gian của từng người. Để tạo ra một cơ chế như thế đòi hỏi một trình độ văn minh nhất định về phương diện đạo đức để thiết lập được lòng tin giữa các cá nhân, tôn trọng cam kết, giá trị của lời hứa, các thoả thuận song phương... Đây chính là những nền tảng cơ bản của hợp đồng.

Với tư cách là khuôn khổ pháp lý cho các giao dịch giữa các chủ thể, pháp luật hợp đồng Việt Nam phải đáp ứng được đòi hỏi về an toàn pháp lý. An toàn pháp lý nhằm mục đích bảo vệ công dân chống lại các hệ quả bất lợi về mặt pháp lý, đặc biệt là liên quan đến sự thiếu chặt chẽ hay sự phức tạp của các quy phạm pháp luật, cũng như chống lại các thay đổi thường xuyên và tùy tiện của pháp luật. Toà án hiến pháp liên bang của Đức cho rằng, “an toàn pháp lý là một thành tố cấu thành của nhà nước pháp quyền, và là một trong những nguyên tắc chủ đạo

² Paul-A. Crépeau (1998), *La fonction du droit des obligations*, Revue de droit de McGill, vol 43, tr.732.

³ E.M. Potalis, *Discours préliminaire du premier projet de Code civil*, 1801.

⁴ Richard Stone, *The Modern Law of Contract*, fifth edition, Canvedish, 2002, tr.7.

của Luật cơ bản”⁵ (tức Hiến pháp). Học giả Franz Bydlinski cho rằng, an toàn pháp lý là một tập hợp các nguyên tắc và đòi hỏi mà luật pháp phải căn phải có. Bao gồm: tính tường minh, rõ ràng của pháp luật, tính ổn định, tính dễ tiếp cận, sự yên ổn và tôn trọng luật pháp⁶. Theo chúng tôi, để đảm bảo an toàn pháp lý cho các chủ thể trong các giao dịch dân sự, pháp luật hợp đồng Việt Nam cần đáp ứng các yêu cầu sau đây: tính ổn định, tính tương thích với pháp luật quốc tế, tính thống nhất và hệ thống.

2. Yêu cầu về tính ổn định của pháp luật hợp đồng

Tính ổn định là một trong những điều kiện căn bản của hệ thống pháp luật, nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho các giao dịch và tình trạng của các chủ thể trong đời sống xã hội⁷. Sự ổn định của pháp luật thực định liên quan đến sự ổn định của nguồn pháp luật - nơi tìm thấy các giải pháp cho các vấn đề pháp lý⁸. Đối với hệ thống pháp luật Việt Nam, thì đó là sự ổn định của luật thành văn. Bởi vì, hệ thống pháp luật Việt Nam ngày nay cơ bản vẫn dựa trên nền tảng hệ thống pháp luật của các nước XHCN⁹ (Soviet Law), và ít nhiều thừa hưởng một số yếu tố của hệ thống dân luật (Civil law) - di sản của hơn 80 năm người Pháp cai trị. Về cơ bản, pháp luật XHCN có nhiều nét tương đồng với hệ thống dân luật - vốn đề cao pháp luật thành văn, đề cao pháp điển hóa và xem văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) là nguồn pháp luật chính¹⁰.

René Demogue cho rằng: “không có gì nguy hại cho sự tôn trọng luật pháp và ý niệm về luật pháp hơn sự thiếu ổn định về mặt pháp luật. Pháp luật là khuôn khổ vững chắc của xã hội loài người. Chỉ đưa vào luật pháp những thay đổi một cách khôn ngoan, sau khi có những suy ngẫm và nghiên cứu chuyên sâu”¹¹. Điều này

cũng đúng với sự ổn định và yên ổn của các chủ thể pháp luật, vì không thể nắm bắt và thích ứng với những thay đổi quá

⁵ Xem: BVerfGE 7, 194 (196) và BVerfGE 16, 190 (196).

Carsten Backer (2015), *Gerechtigkeit im Rechtsstaat: Das Rechtsstaatsprinzip des Bundesverfassungsgerichts zwischen Grundgesetz und Gerechtigkeit (Jus Publicum)*, Nxb. Mohr Siebeck, tr.241. (“Die Rechtssicherheit ist ebenso wie die Gerechtigkeit wesentlicher Bestandteil des Rechtsstaatsprinzips, einer der Leitideen des Grundgesetzes”).

⁶ Bydlinski F (1988) *Fundamentale Rechtsgrundsätze*. Springer, Vienna, trích dẫn bởi Stefan Wrzka, *Comments on Legal Certainty from the Perspective of European, Austrian and Japanese Private Law*, trong Mark Fenwick, Stefan Wrzka (Editors) (2016), *Stefan Wrzka Legal Certainty in a Contemporary Context: Private and Criminal Law Perspectives*, Springer, tr.11.

⁷ Xem: Nguyễn Văn Quân (2016), “Yêu cầu về an toàn pháp lý trong nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Luật học*, số 9 (196).

⁸ Jacques Ghestin (1994), Gilles Goubeaux avec le concours de Muriel Fabre-Magnan, *Traité de Droit civil: Introduction générale*, Nxb. LGDJ, 4ème édition, n 236 ; tr.192.

⁹ Đào Trí Úc (2003), “Basic Information of Legal Research - A Case Study of Vietnam”, *Project of Doing Legal Research in Asian Countries: China, India, Malaysia, Philippines, Thailand and Vietnam*, Conducted by the Institute of Developing Economies (IDE-JETRO), Japan, tr.206.

¹⁰ René David, Camille Jauffret-Spinozi, Marie Goré (2015), *Les grands systèmes de droit contemporains*, Dalloz, 2016, tr.176; Gilles Cuniberti, *Grands systèmes de droit contemporain: Introduction au droit comparé*, LGDJ, 3ème éd., tr.53-54.

¹¹ Référence à Courcelles-Seneuil, in *Les notions fondamentales du droit privé. Essai critique*, éd. A. Rousseau, Paris, 1911, tr.110. (R. DEMOGUE, *Les notions fondamentales du droit privé. Essai critique*, éd. A. Rousseau, Paris, 1991, p. 110 : citant COURCELLES-SENEUIL).

thường xuyên. Georges Ripert đề cao tính ổn định của luật pháp. Theo ông, giá trị của luật pháp nằm ở sự liên tục, và nhờ sự liên tục đó mà luật pháp có được tính chính danh của mình¹², luật pháp là một thứ gắn liền trật tự và tính liên tục, “thế giới chỉ không thể sống trong hạnh phúc nếu thiếu sự an toàn do luật pháp tạo ra¹³. Như vậy, có thể thấy rằng, tính ổn định của pháp luật là một trong những đòi hỏi căn bản của pháp luật trong nhà nước pháp quyền. Trong đó, sự ổn định của pháp luật hợp đồng - với tư cách là các quy tắc pháp lý điều chỉnh các quan hệ phổ biến giữa các cá nhân trong đời sống hằng ngày là một đòi hỏi tất yếu.

Pháp luật hợp đồng Việt Nam có sự thay đổi, xáo trộn thường xuyên. Trong vòng 20 năm, có tới 3 bộ luật dân sự được ra đời. Đây là một minh chứng cho sự thiếu ổn định của pháp luật hợp đồng nói riêng và của hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung. Để so sánh, Bộ luật Dân sự Pháp hiện hành có từ năm 1804 và Bộ luật Dân sự của Đức có từ năm 1900.

3. Yêu cầu về tính tương thích với pháp luật quốc tế

Pháp luật hợp đồng với tư cách là nền tảng pháp lý của hệ thống luật tư cần phải tương thích với pháp luật quốc tế liên quan đến hợp đồng, đặc biệt là các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Sự tương thích của pháp luật hợp đồng quốc gia với các quy tắc quốc tế góp phần đảm bảo an toàn pháp lý cho các giao dịch có yếu tố nước ngoài, cụ thể là giúp cho các chủ thể pháp luật tránh được các rủi ro, tranh chấp pháp lý xuất phát từ các xung đột pháp luật do sự khác biệt giữa pháp luật hợp đồng Việt Nam với các quy định của đối tác.

Sự tương thích của pháp luật hợp đồng quốc gia với pháp luật quốc tế cũng đảm bảo cho việc tuân thủ các cam kết của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế cũng như

các quốc gia khác, các cam kết này được thể hiện trong các cam kết mang tính đa phương (WTO, TPP) cũng như song phương (các hiệp định thương mại ký kết giữa Việt Nam và các quốc gia khác).

Theo quy định của Khoản 1 Điều 683 BLDS năm 2015: *Các bên trong quan hệ hợp đồng được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng đối với hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng thì pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với hợp đồng đó được áp dụng.* Đây là quy định kế thừa Điều 769 Bộ luật Dân sự 2005.

Như vậy, trong một quan hệ hợp đồng có yếu tố nước ngoài, các bên có quyền lựa chọn nhiều hệ thống pháp luật điều chỉnh một quan hệ hợp đồng hay không? Thực tiễn cho thấy có những hợp đồng có yếu tố nước ngoài, như: hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, có nội dung rất dài và bao gồm nhiều vấn đề khác nhau. Chính vì vậy, đôi khi phát sinh nhu cầu thực tế là các bên cần thỏa thuận chọn nhiều hệ thống pháp luật và một hệ thống pháp luật chỉ áp dụng điều chỉnh một phần của hợp đồng. Thậm chí ngay cả khi thỏa thuận chọn luật áp dụng cho toàn bộ hợp đồng vẫn có trường hợp các bên lựa chọn nhiều luật áp dụng cho hợp đồng để phòng ngừa tình huống một hệ thống pháp luật không điều chỉnh hết các vấn đề của hợp đồng. BLDS năm 2015 không có quy định về vấn đề này, nhưng một số văn bản pháp luật chuyên ngành lại quy định hợp đồng có thể được chi phối bởi hai hay nhiều hệ thống pháp luật khác nhau.

¹² Ripert (1955), *Les forces créatrices du droit*, LGDJ, 2 édition, n 1, tr.2.

¹³ Ripert (1949), *Le déclin du droit: études sur la législation contemporaine*, LGDJ, n 50, tr.154.

Ví dụ, Khoản 1 Điều 17 Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, năm 2006 có quy định: *Hợp đồng cung ứng lao động phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước tiếp nhận lao động...* Như vậy, Hợp đồng cung ứng lao động đồng thời chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận lao động.

Tham khảo Công ước Rome 1980 về luật áp dụng cho nghĩa vụ hợp đồng và Quy tắc Rome I, tại Điều 3 của cả hai văn bản đều quy định: *Bằng thỏa thuận của mình, các bên có thể chọn luật áp dụng cho toàn bộ hoặc chỉ một phần của hợp đồng.* Thực tiễn các nước cũng như Việt Nam cho thấy hiện tượng này thường xuyên xảy ra.

Nếu hệ thống pháp luật về hợp đồng của Việt Nam không tương thích với các thông lệ quốc tế, sẽ dẫn tới trường hợp các bên của hợp đồng, đặc biệt là bên ký kết nước ngoài sẽ chọn luật nước ngoài để áp dụng.

4. Tính thống nhất và hệ thống của pháp luật hợp đồng

Bộ phận quan trọng nhất của pháp luật kinh tế, thương mại của bất kỳ quốc gia nào cũng là pháp luật hợp đồng¹⁴. Tuy nhiên, pháp luật về hợp đồng Việt Nam hiện nay nằm rải rác trong rất nhiều văn bản pháp luật có giá trị cao thấp khác nhau và cũng chưa có bất kỳ thử nghiệm nào nhằm thống nhất hoá hệ thống các văn bản pháp luật về hợp đồng, cũng như chỉ ra sự liên kết, liên thông hoặc tính hệ thống của pháp luật hợp đồng¹⁵.

Bộ luật Dân sự năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017, được đánh giá là bộ luật nền, có vị trí, vai trò là luật chung của hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm; có tính khái quát

và tính khả thi để một mặt, bảo đảm tính ổn định của Bộ luật, mặt khác, đáp ứng được kịp thời sự phát triển thường xuyên, liên tục của các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự. Trên cơ sở bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định còn phù hợp với thực tiễn và các giá trị văn hóa, tập quán, truyền thống đạo đức tốt đẹp của Việt Nam, BLDS năm 2015 là một đạo luật có ý nghĩa to lớn không chỉ về mặt bảo đảm quyền con người, quyền công dân, phát triển kinh tế - xã hội mà còn cả về mặt xây dựng pháp luật.

Xuất phát từ yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng đòi hỏi nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mà theo đó, pháp luật phải có tính nhất quán, thể hiện ở chỗ các văn bản pháp luật trong cùng một lĩnh vực, có khi trong nhiều lĩnh vực khác nhau đều phải bảo đảm thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể. So sánh với quy định của BLDS năm 2015 với một số quy định của pháp luật có liên quan, đang tồn tại một thực trạng đó là, chưa có sự tương thích, còn chồng chéo, thiếu thống nhất khi điều chỉnh về cùng một vấn đề giữa các văn bản quy phạm pháp luật hoặc quy định hướng dẫn (văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành) chưa phù hợp với quy định của luật tương ứng... Ở đây, chúng tôi đưa ra một ví dụ về sự chưa tương thích giữa các quy định về hợp đồng của BLDS 2015 và của Luật Thương mại năm 2005 liên quan đến hình thức bắt buộc của hợp đồng.

¹⁴ Phạm Duy Nghĩa (2003), Cơ sở pháp luật kinh tế Việt Nam vì một nền kinh tế phát triển bền vững và toàn cầu hoá, Nxb. Chính trị Quốc gia, tr. 73.

¹⁵ Phạm Duy Nghĩa (2003), Cơ sở pháp luật kinh tế Việt Nam vì một nền kinh tế phát triển bền vững và toàn cầu hoá, Sđd, tr. 73.

Tự do ý chí, tự do thoả thuận là một trong những nguyên tắc quan trọng trong giao kết hợp đồng. Điều này có nghĩa là các bên được phép lựa chọn hình thức thích hợp khi giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, để bảo đảm an toàn pháp lý trong các giao dịch giữa các bên cũng như để bảo vệ trật tự pháp luật và lợi ích công cộng, đối với một số loại hợp đồng, luật đòi hỏi chủ thể giao kết hợp đồng phải tuân theo những hình thức và thủ tục nhất định¹⁶.

Khoản 2 Điều 119 BLDS 2015 quy định: Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó". Trong khi đó, Khoản 2 Điều 24 Luật Thương mại 2005 quy định: Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó"; Khoản 2 Điều 74 quy định: "Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó". Như vậy, để phù hợp với BLDS 2015, cần sửa đổi các quy định của Luật Thương mại 2005 về hình thức bắt buộc đối với một số loại hợp đồng mà các bên phải tuân thủ là trong trường hợp luật quy định¹⁷.

Trên đây là một ví dụ điển hình về sự thiếu tương thích giữa luật chuyên ngành với quy định của BLDS về hợp đồng. Ngoài ra, chúng ta có thể tìm thấy nhiều ví dụ khác tương tự¹⁸.

5. Xây dựng luật hợp đồng thống nhất - giải pháp hoàn thiện pháp luật hợp đồng trong bối cảnh hội nhập kinh tế hiện nay

Từ những năm 1960-1970 người ta chứng kiến xu hướng pháp điển hoá luật tư nói riêng, trong đó có pháp luật hợp đồng¹⁹.

Pháp điển hoá hay xây dựng luật hợp đồng thống nhất là công cụ để thống nhất, hài hoà pháp luật, tăng cường tính cạnh tranh của hệ thống pháp luật quốc gia.

Để thuận tiện cho xã hội khi mà quan hệ hợp đồng vốn dĩ đã chi phối hầu hết các quan hệ trong đời sống xã hội, phát sinh mỗi ngày một đa dạng, phức tạp thì việc thống nhất điều chỉnh bằng "Luật Hợp đồng thống nhất" là điều hết sức cần thiết. Theo đó, BLDS sẽ được giản lược, nhẹ đi, chỉ làm nhiệm vụ điều chỉnh những vấn đề chung về tài sản và nhân thân mà không điều chỉnh quan hệ hợp đồng nữa.

Luật Hợp đồng là luật chỉ điều chỉnh về tất cả các quan hệ hợp đồng. Xét về khía cạnh hợp đồng, dù các quốc gia khác cố gắng định nghĩa hợp đồng như thế nào đi chăng nữa thì đều dựa vào một bản chất duy nhất nói lên sự tồn tại của hợp đồng, đó là sự thoả thuận có hiệu lực bắt buộc đối với các bên. Từ sự thoả thuận, các quốc gia cố gắng điều chỉnh nó bằng những kỹ thuật lập pháp của riêng mình. Ví dụ ở Trung Quốc, một quốc gia thuộc họ Civil law và đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đã xây dựng thành công Luật Hợp đồng

¹⁶ Xem: Trần Văn Biên (2018), Hoàn thiện các quy định của Luật thương mại năm 2005 để đảm bảo sự thống nhất với Bộ luật dân sự năm 2015, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 14 (366), tr.45.

¹⁷ Trần Văn Biên (2018), Hoàn thiện các quy định của Luật thương mại năm 2005 để đảm bảo sự thống nhất với Bộ luật dân sự năm 2015, Tlđđ, tr.45.

¹⁸ Có thể tham khảo: Trần Văn Biên (2018), Hoàn thiện các quy định của Luật thương mại năm 2005 để đảm bảo sự thống nhất với Bộ luật dân sự năm 2015, Tlđđ, tr.45-48.

¹⁹ Reiner Schulze and Fryderyk Zoll (eds) (Sellier, 2013), The Law of Obligations in Europe, A New Wave of Codifications.

riêng biệt vào năm 1999 với 23 chương 428 điều²⁰. Trước đây, các chế định về hợp đồng của Trung Quốc được quy định tại Luật Hợp đồng kinh tế, Luật Hợp đồng kinh tế có yếu tố nước ngoài, Luật Công nghệ... Tuy nhiên, sau khi gia nhập WTO, để tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế, tránh những bất tiện cho các chủ thể gặp khó khăn khi tìm hiểu chế định hợp đồng để tiến hành ký kết hợp đồng thương mại, Trung Quốc đã tiến hành xây dựng Luật Hợp đồng dựa trên nội dung của UNIDROIT²¹; nó là sự kết nối tất cả quy định hợp đồng nằm rải rác trong các văn bản pháp luật khác nhau trước đây. Điều này tạo hành lang pháp lý thuận tiện và an toàn cho các nhà đầu tư cũng như các thương nhân Trung Quốc.

Dựa vào kinh nghiệm của các quốc gia đã từng xây dựng luật hợp đồng thống nhất, pháp điển hóa pháp luật hợp đồng ở Việt Nam cần quán triệt những quan điểm sau đây:

Một là, phạm vi của pháp luật hợp đồng tương đối rộng, là đạo luật điều chỉnh hành vi thỏa thuận giữa các bên, là công cụ đại diện cho mưu cầu lợi ích kinh tế của cá nhân và tổ chức. Vì vậy, xét về phạm vi và đối tượng điều chỉnh thì chúng ta nên ưu tiên xây dựng một Luật Hợp đồng riêng biệt. Với xu hướng giảm lược BLDS 2015, các nguyên tắc và các vấn đề chung của hợp đồng sẽ được quy định chung cho tất cả các hợp đồng không phân biệt dân sự, thương mại hay hợp đồng có yếu tố nước ngoài.

Hai là, trên thực tế, ngày càng xuất hiện các loại hợp đồng²² với nhiều chủng loại khác nhau. Tuy nhiên, việc phân chia các loại hợp đồng trong BLDS 2015 và các đạo luật chuyên ngành khác lại dựa trên đối tượng của hợp đồng. Cách phân loại như thế không có cơ sở khoa học vững chắc và dẫn đến nhiều hệ lụy. Vì đối tượng hợp đồng là yếu tố dễ thay đổi trong môi

trường kinh tế hiện nay, do đó phải phân loại hợp đồng dựa trên mục đích giao kết hợp đồng, lấy yếu tố này để phân loại hợp đồng là hợp lý. Việc phân loại hợp đồng dựa trên mục đích giao kết sẽ giúp pháp luật hợp đồng có tính dự liệu cho những đối tượng hợp đồng có thể phát sinh sau này mà không cần phải dẫn chiếu đến văn bản pháp luật khác hướng dẫn.

Do đó, nội dung tiếp theo của hoạt động pháp điển hóa pháp luật hợp đồng là rà soát trên thực tế các loại hợp đồng, quy định các loại hợp đồng theo phân nhóm chủng loại hợp đồng để tránh trường hợp luật lạc hậu so với thực tiễn. Việc sắp xếp chủng loại hợp đồng phải dựa trên hành vi và mục đích giao kết chứ không dựa trên đối tượng hợp đồng.

Ba là, về kỹ thuật lập pháp, những vấn đề chung và chủng loại của hợp đồng cần được sắp xếp trong một đạo luật thống nhất và hoàn chỉnh. Chủng loại của hợp đồng có thể thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, nếu dựa trên mục đích của hành vi thỏa thuận thì các nhà làm luật có thể phân biệt và dự liệu được. Do đó, tuổi thọ của Luật Hợp đồng sẽ được kéo dài.

Ngoài ra, việc pháp điển hóa pháp luật hợp đồng trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế cần đảm bảo hai đặc tính cơ bản: (i) tính thống nhất, tiện dụng thể hiện trong việc tập hợp các chế định hợp đồng trong BLDS, kết hợp với tất cả các quy định hợp đồng trong Luật Thương mại và

²⁰ Mo Zhang (2005), Chinese Contract Law: Theory and Practice, Martinus Nijhoff Publishers, tr.11.

²¹ Mo Zhang (2005), Chinese Contract Law: Theory and Practice, Sđd, tr.13.

²² Hiện nay theo quy định của BLDS 2015, có 13 loại hợp đồng thông dụng. Mỗi đạo luật chuyên ngành sau đó ra đời thì lại có những quy định khác cho loại hợp đồng của đạo luật đó.

các luật khác liên quan như: Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Xây dựng, Luật Đầu tư... sau đó xây dựng thành một Luật Hợp đồng thống nhất trên cơ sở kế thừa những chế định sẵn có, quy định đầy đủ các nội dung liên quan đến các loại hợp đồng bao gồm: chủ thể ký kết, đối tượng hợp đồng, đồng tiền thanh toán, phương thức thanh toán, quyền nghĩa vụ của các bên, phạt vi phạm, lãi suất, cơ quan tài phán tranh chấp và những quy định khác về dung sai...; (ii) tính tương thích, hội nhập thể hiện qua việc nghiên cứu tiếp thu pháp luật nước ngoài như: các nguyên tắc của UNIDROIT về hợp đồng thương mại quốc tế 2004, các quy định trong Công ước Viên về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế 1980 (CIGS), các công ước quốc tế về sở hữu trí tuệ, các tập quán về điều kiện chuyển rủi ro sở hữu hàng hóa (Incoterm 2010), về thanh toán quốc tế (UCP:600)... Trong đó, cũng cần cân nhắc loại giao dịch thông qua người làm chứng của Công ước Viên 1980 đưa vào Luật Hợp đồng nhằm đảm bảo tính tương thích với các tập quán, điều ước khi hội nhập với các nước trong khu vực và thế giới. Việc kế thừa những tinh hoa của pháp luật hiện hữu và tiếp thu pháp luật nước ngoài trong quá trình xây dựng Luật Hợp đồng thống nhất cần phải đảm bảo ba nội dung cơ bản là: phù hợp với thể chế chính trị và bản sắc riêng của Việt Nam; thuận tiện cho các chủ thể liên quan; đáp ứng được sự tương đồng pháp luật trong giao thương quốc tế để có xử sự phù hợp, nhất là khi Việt Nam đã là thành viên của WTO.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristotle, *Politics*, English editions: Jowett B (1999) *Politics*. Batoche Books. Kitchener.
2. Paul-A. Crépeau, *La fonction du droit des obligations*, *Revue de droit de McGill*, 1998, vol 43.

3. Gilles Cuniberti, *Grands systèmes de droit contemporain: Introduction au droit comparé*, LGDJ, 3^{ème} éd., 2015.
4. René David, Camille Jauffret-Spinosi, Marie Goré, *Les grands systèmes de droit contemporains*, Dalloz, 2016.
5. Trần Văn Biên, “Hoàn thiện các quy định của Luật thương mại năm 2005 để đảm bảo sự thống nhất với Bộ luật dân sự năm 2015”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 14 (366), 2018.
6. Jacques Ghestin, Gilles Goubeaux avec le concours de Muriel Fabre-Magnan, *Traité de droit civil: Introduction générale*, Nxb. LGDJ, 4^{ème} édition, 1994.
7. Phạm Duy Nghĩa, *Cơ sở pháp luật kinh tế Việt Nam vì một nền kinh tế phát triển bền vững và toàn cầu hoá*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2003.
8. Ripert, *Les forces créatrices du droit*, Nxb. LGDJ, 2 édition, 1955.
9. Ripert, *Le déclin du droit: études sur la législation contemporaine*, LGDJ, 1949.
10. E.M. Potalis, *Discours préliminaire du premier projet de Code civil*, 1801.
11. Nguyễn Văn Quân, “Yêu cầu về an toàn pháp lý trong nhà nước pháp quyền”, *Tạp chí Luật học*, số 9 (196)/2016.
12. Richard Stone, *The Modern Law of Contract*, fifth edition, Canvedish, 2002.
13. Reiner Schulze and Fryderyk Zoll (eds), *The Law of Obligations in Europe, A New Wave of Codifications* (Sellier, 2013).
14. Đào Trí Úc, “Basic Information of Legal Research A Case Study of Vietnam”, *Project of Doing Legal Research in Asian Countries: China, India, Malaysia, Philippines, Thailand and Vietnam*, Conducted by the Institute of Developing Economies (IDE-JETRO), Japan, 2003.
15. Mo Zhang, *Chinese Contract Law: Theory and Practice*, Martinus Nijhoff Publishers, 2005.